

Số: 13 /2019/TT-BYT

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2019

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT  
ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá  
dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng  
trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí  
khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp**

*Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 46/2014/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị quyết 70/2018/QH14 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 38 /2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp Ban Chỉ đạo điều hành giá ngày 03 tháng 7 năm 2019;*





*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trong toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong một số trường hợp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 39/2018/TT-BYT).*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:**

1. Thay thế các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BYT bằng các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này:

a) Mức giá dịch vụ khám bệnh quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Mức giá dịch vụ ngày giường điều trị quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Mức giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Điều chỉnh ghi chú của các mục: mục 61 về phẫu thuật nội soi sửa van hai lá; mục 62 về phẫu thuật nội soi thay van hai lá; mục 63 về phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ và bổ sung ghi chú một số dịch vụ tại mục 64, 65, 66 của Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 2. Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 3 như sau:**

“a) Tiền lương ngạch bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập và mức lương cơ sở quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang”;

**Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:**

1. Sửa đổi điểm b khoản 5 như sau:

“b) Trường hợp trong khoa Cấp cứu hoặc khoa Gây mê hồi sức có một số giường được sử dụng để điều trị tích cực; giường bệnh sau hậu phẫu của các phẫu thuật loại đặc biệt và các giường bệnh này đáp ứng được yêu cầu của giường hồi sức tích cực quy định tại Quy chế Cấp cứu, Hồi sức tích cực và Chống độc ban hành kèm theo Quyết định số 01/2008/QĐ-BYT ngày 21 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế.”.

2. Bổ sung khoản 17 như sau:



"17. Ngày giường bệnh ngoại khoa sau thực hiện "Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco" áp dụng mức giá "Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông" của loại 3 tương ứng theo hạng bệnh viện của Phụ lục II ban thành kèm theo Thông tư này."

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 8 năm 2019.

#### **Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Tiếp tục áp dụng danh mục các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp tương đương về quy trình kỹ thuật và chi phí đã quy định tại Quyết định số 7435/QĐ-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp tương đương về quy trình kỹ thuật và chi phí thực hiện theo Thông tư số 39/2018/TT-BYT.

2. Người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Thông tư này và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm thực hiện mức giá quy định tại Thông tư này tiếp tục áp dụng mức giá đã được cấp có thẩm quyền đã phê duyệt trước thời điểm thực hiện mức giá theo quy định tại Thông tư này cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

#### **Điều 6. Điều khoản tham chiếu**

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Thông tư này có thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế để xem xét, giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội (để giám sát);
- Văn phòng Chính phủ (Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ);
- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế (để chỉ đạo thực hiện);
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Đơn vị trực thuộc Bộ;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KHTC(02), PC(02).


  
**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THƯ TRƯỞNG**  
**Nguyễn Trường Sơn**

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/ 7 /2019 của Bộ Y tế)

Đơn vị: đồng

| STT | Cơ sở y tế                                                                                                                                          | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|
| 1   | 2                                                                                                                                                   | 3                                           | 4       |
| 1   | Bệnh viện hạng đặc biệt                                                                                                                             | 38.700                                      |         |
| 2   | Bệnh viện hạng I                                                                                                                                    | 38.700                                      |         |
| 3   | Bệnh viện hạng II                                                                                                                                   | 34.500                                      |         |
| 4   | Bệnh viện hạng III                                                                                                                                  | 30.500                                      |         |
| 5   | Bệnh viện hạng IV                                                                                                                                   | 27.500                                      |         |
| 6   | Trạm y tế xã                                                                                                                                        | 27.500                                      |         |
| 7   | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh). | 200.000                                     |         |





**GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 / 7 /2019 của Bộ Y tế)

đồng

| Số TT | Các loại dịch vụ                                                                                                                                                                                                       | Bệnh viện<br>hạng Đặc<br>biệt | Bệnh viện<br>hạng I | Bệnh viện<br>hạng II | Bệnh viện<br>hạng III | Bệnh viện<br>hạng IV |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| A     | B                                                                                                                                                                                                                      | 1                             | 2                   | 3                    | 4                     | 5                    |
| 1     | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc                                                                                                                                      | 782.000                       | 705.000             | 602.000              |                       |                      |
| 2     | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu                                                                                                                                                                                       | 458.000                       | 427.000             | 325.000              | 282.000               | 251.500              |
| 3     | <b>Ngày giường bệnh Nội khoa:</b>                                                                                                                                                                                      |                               |                     |                      |                       |                      |
| 3.1   | <b>Loại 1:</b> Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)     | 242.200                       | 226.500             | 187.100              | 171.100               | 152.700              |
|       | Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                       |                               | 242.200             |                      |                       |                      |
| 3.2   | <b>Loại 2:</b> Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 219.700                       | 203.600             | 160.000              | 149.100               | 132.700              |
|       | Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                       |                               | 219.700             |                      |                       |                      |
| 3.3   | <b>Loại 3:</b> Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                      | 185.100                       | 171.400             | 130.600              | 121.100               | 112.000              |
| 4     | <b>Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:</b>                                                                                                                                                                              |                               |                     |                      |                       |                      |
| 4.1   | <b>Loại 1:</b> Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể                                                                                                                                 | 336.700                       | 303.800             | 256.300              |                       |                      |
|       | Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                       |                               | 336.700             |                      |                       |                      |
| 4.2   | <b>Loại 2:</b> Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể                                                                                                                                      | 300.500                       | 276.500             | 223.800              | 198.300               | 178.300              |



| Số TT | Các loại dịch vụ                                                                                                     | Bệnh viện<br>hạng Đặc<br>biệt                                                | Bệnh viện<br>hạng I | Bệnh viện<br>hạng II | Bệnh viện<br>hạng III | Bệnh viện<br>hạng IV |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| A     | B                                                                                                                    | 1                                                                            | 2                   | 3                    | 4                     | 5                    |
|       | Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh                     |                                                                              | <b>300.500</b>      |                      |                       |                      |
| 4.3   | <b>Loại 3:</b> Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể | <b>260.900</b>                                                               | <b>241.700</b>      | <b>199.200</b>       | <b>175.600</b>        | <b>155.300</b>       |
|       | Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh                     |                                                                              | <b>260.900</b>      |                      |                       |                      |
| 4.4   | <b>Loại 4:</b> Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                  | <b>234.800</b>                                                               | <b>216.500</b>      | <b>170.800</b>       | <b>148.600</b>        | <b>134.700</b>       |
| 5     | <b>Ngày giường trạm y tế xã</b>                                                                                      | <b>56.000</b>                                                                |                     |                      |                       |                      |
| 6     | <b>Ngày giường bệnh ban ngày</b>                                                                                     | Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng. |                     |                      |                       |                      |

**Ghi chú:** Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.



**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC HẠNG BỆNH VIỆN***(Ban hành kèm theo Thông tư 13/2019/TT-BYT ngày 05 / 7 /2019 của Bộ Y tế)*

Đơn vị: đồng

| STT       | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                             | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                                                                                                            |
|-----------|-----------|------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | 2         | 3          | 4                                                                       | 5                                           | 6                                                                                                                  |
| <b>A</b>  | <b>A</b>  |            | <b>CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH</b>                                          |                                             |                                                                                                                    |
| <b>I</b>  | <b>I</b>  |            | <b>Siêu âm</b>                                                          |                                             |                                                                                                                    |
| 1         | 1         | 04C1.1.3   | Siêu âm                                                                 | 43.900                                      |                                                                                                                    |
| 2         | 2         | 03C4.1.3   | Siêu âm + đo trực nhãn cầu                                              | 76.200                                      |                                                                                                                    |
| 3         | 3         |            | Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng                                       | 181.000                                     |                                                                                                                    |
| 4         | 4         | 03C4.1.1   | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu                                   | 222.000                                     |                                                                                                                    |
| 5         | 5         | 03C4.1.6   | Siêu âm Doppler màu tim + cân âm                                        | 257.000                                     |                                                                                                                    |
| 6         | 6         | 03C4.1.5   | Siêu âm tim gắng sức                                                    | 587.000                                     |                                                                                                                    |
| 7         | 7         | 04C1.1.4   | Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)                              | 457.000                                     | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.                         |
| 8         | 8         | 04C1.1.5   | Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản                     | 805.000                                     |                                                                                                                    |
| 9         | 9         | 04C1.1.6   | Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR     | 1.998.000                                   | Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch. |
| <b>II</b> | <b>II</b> |            | <b>Chụp X-quang thường</b>                                              |                                             |                                                                                                                    |
| 10        | 10        |            | Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)                     | 50.200                                      | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                              |
| 11        | 11        |            | Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)                     | 56.200                                      | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                              |
| 12        | 12        |            | Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)                        | 56.200                                      | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                              |
| 13        | 13        |            | Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)                        | 69.200                                      | Áp dụng cho 01 vị trí                                                                                              |
| 14        |           |            | Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp                                       | 13.100                                      |                                                                                                                    |
| 15        | 14        | 03C4.2.2.1 | Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu) | 64.200                                      |                                                                                                                    |
| 16        | 15        | 03C4.2.1.7 | Chụp Angiography mắt                                                    | 214.000                                     |                                                                                                                    |

| STT        | STT TT 37  | Mã dịch vụ  | Tên dịch vụ                                                       | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                       |
|------------|------------|-------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|
| 1          | 2          | 3           | 4                                                                 | 5                                           | 6                             |
| 17         | 16         | 04C1.2.5.33 | Chụp thực quản có uống thuốc cản quang                            | 101.000                                     |                               |
| 18         | 17         | 04C1.2.5.34 | Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang                      | 116.000                                     |                               |
| 19         | 18         | 04C1.2.5.35 | Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang                           | 156.000                                     |                               |
| 20         | 19         | 03C4.2.5.10 | Chụp mật qua Kehr                                                 | 240.000                                     | Chưa bao gồm thuốc cản quang. |
| 21         | 20         | 04C1.2.5.30 | Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)                   | 539.000                                     |                               |
| 22         | 21         | 04C1.2.5.31 | Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang | 529.000                                     |                               |
| 23         | 22         | 03C4.2.5.11 | Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang                            | 206.000                                     |                               |
| 24         | 23         | 04C1.2.6.36 | Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)                         | 371.000                                     |                               |
| 25         | 24         | 03C4.2.5.12 | Chụp X - quang vú định vị kim dây                                 | 386.000                                     | Chưa bao gồm kim định vị.     |
| 26         | 25         | 03C4.2.5.13 | Lỗ dò cản quang                                                   | 406.000                                     |                               |
| 27         | 26         | 03C4.2.5.15 | Mammography (1 bên)                                               | 94.200                                      |                               |
| 28         | 27         | 04C1.2.6.37 | Chụp túi sống có tiêm thuốc                                       | 401.000                                     |                               |
| <b>III</b> | <b>III</b> |             | <b>Chụp X-quang số hóa</b>                                        |                                             |                               |
| 29         | 28         | 04C1.2.6.51 | Chụp X-quang số hóa 1 phim                                        | 65.400                                      | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 30         | 29         | 04C1.2.6.52 | Chụp X-quang số hóa 2 phim                                        | 97.200                                      | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 31         | 30         | 04C1.2.6.53 | Chụp X-quang số hóa 3 phim                                        | 122.000                                     | Áp dụng cho 01 vị trí         |
| 32         |            |             | Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp                           | 18.900                                      |                               |
| 33         | 31         | 04C1.2.6.54 | Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa                                | 411.000                                     |                               |
| 34         | 32         | 04C1.2.6.55 | Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa            | 609.000                                     |                               |
| 35         | 33         | 04C1.2.6.56 | Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa                  | 564.000                                     |                               |
| 36         | 34         | 04C1.2.6.57 | Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa                     | 224.000                                     |                               |
| 37         | 35         | 04C1.2.6.58 | Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa               | 224.000                                     |                               |
| 38         | 36         | 04C1.2.6.59 | Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa                    | 264.000                                     |                               |



| STT       | STT TT 37 | Mã dịch vụ  | Tên dịch vụ                                                              | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                                       |
|-----------|-----------|-------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1         | 2         | 3           | 4                                                                        | 5                                           | 6                                             |
| 39        | 37        | 04C1.2.6.60 | Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa                                  | 521.000                                     |                                               |
| 40        | 38        |             | Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)               | 944.000                                     |                                               |
| 41        | 39        |             | Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp | 386.000                                     | Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng. |
| <b>IV</b> | <b>IV</b> |             | <b>Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ</b>                    |                                             |                                               |
| 42        | 40        | 04C1.2.6.41 | Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang                      | 522.000                                     |                                               |
| 43        | 41        | 04C1.2.6.42 | Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang                            | 632.000                                     | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                 |
| 44        | 42        | 04C1.2.6.63 | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang                    | 1.701.000                                   | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                 |
| 45        | 43        | 04C1.2.63   | Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang              | 1.446.000                                   |                                               |
| 46        | 44        |             | Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang            | 3.451.000                                   | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                 |
| 47        | 45        |             | Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang      | 3.128.000                                   |                                               |
| 48        | 46        | 04C1.2.6.64 | Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang                    | 2.985.000                                   | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                 |
| 49        | 47        |             | Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang              | 2.731.000                                   |                                               |
| 50        | 48        |             | Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang                  | 6.673.000                                   | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                 |
| 51        | 49        |             | Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang               | 6.637.000                                   |                                               |
| 52        | 50        | 04C1.2.6.61 | Chụp PET/CT                                                              | 19.770.000                                  | Chưa bao gồm thuốc cản quang                  |
| 53        | 51        | 04C1.2.6.62 | Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị                                              | 20.539.000                                  | Chưa bao gồm thuốc cản quang                  |
| 54        | 52        | 04C1.2.6.43 | Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)                                       | 5.598.000                                   |                                               |
| 55        | 53        | 04C1.2.6.44 | Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA               | 5.916.000                                   |                                               |

| STT | STT<br>TT 37 | Mã dịch vụ  | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                   | Giá bao gồm<br>chi phí trực<br>tiếp và tiền<br>lương | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|--------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2            | 3           | 4                                                                                                                                                                                             | 5                                                    | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 56  | 54           | 04C1.2.6.45 | Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA                                                                                                                   | 6.816.000                                            | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại). |
| 57  | 55           | 04C1.2.6.46 | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA                                                                                                                                | 9.066.000                                            | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch.                                                                                                      |
| 58  | 56           |             | Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm                                                                                                                              | 7.816.000                                            | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ.                                                      |
| 59  | 57           | 04C1.2.6.48 | Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA                                                                                                                            | 9.666.000                                            | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.                                                                                      |
| 60  | 58           | 04C1.2.6.47 | Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA                                                                                                                                                | 9.116.000                                            | Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.                                                                                                                                        |
| 61  | 59           | 04C1.2.6.50 | Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA. | 2.103.000                                            | Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.                                                                                                                                                                                        |
| 62  | 60           |             | Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner                                                                                                                                                  | 1.183.000                                            | Chưa bao gồm ống dẫn lưu.                                                                                                                                                                                                                                                                               |



| STT      | STT TT 37 | Mã dịch vụ  | Tên dịch vụ                                                                                                                          | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                                                                                                 |
|----------|-----------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2         | 3           | 4                                                                                                                                    | 5                                           | 6                                                                                                       |
| 63       | 61        | 04C1.2.6.50 | Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA                                                      | 3.616.000                                   | Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật. |
| 64       | 62        | 03C2.1.56   | Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner                                                           | 1.735.000                                   | Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.                                                      |
| 65       | 63        | 03C2.1.57   | Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm                                                              | 1.235.000                                   | Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.                                                  |
| 66       | 64        | 04C1.2.6.49 | Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...) | 3.116.000                                   | Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.                        |
| 67       | 65        | 03C4.2.5.2  | Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang                                                                                          | 2.214.000                                   |                                                                                                         |
| 68       | 66        | 03C4.2.5.1  | Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang                                                                                    | 1.311.000                                   |                                                                                                         |
| 69       | 67        |             | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô                                                                               | 8.665.000                                   |                                                                                                         |
| 70       | 68        |             | Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng                                                                                        | 3.165.000                                   |                                                                                                         |
| <b>V</b> | <b>V</b>  |             | <b>Một số kỹ thuật khác</b>                                                                                                          |                                             |                                                                                                         |
| 71       | 69        |             | Đo mật độ xương 1 vị trí                                                                                                             | 82.300                                      | Bảng phương pháp DEXA                                                                                   |
| 72       | 70        |             | Đo mật độ xương 2 vị trí                                                                                                             | 141.000                                     | Bảng phương pháp DEXA                                                                                   |
| 73       |           |             | Đo mật độ xương                                                                                                                      | 21.400                                      | Bảng phương pháp siêu âm                                                                                |
| <b>B</b> | <b>B</b>  |             | <b>CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI</b>                                                                                              |                                             |                                                                                                         |
| 74       | 71        |             | Bơm rửa khoang màng phổi                                                                                                             | 216.000                                     |                                                                                                         |
| 75       | 72        | 03C1.51     | Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)                                                                                         | 467.000                                     |                                                                                                         |
| 76       | 73        |             | Bơm streptokinase vào khoang màng phổi                                                                                               | 1.016.000                                   |                                                                                                         |
| 77       | 74        | 04C2.108    | Cấp cứu ngừng tuần hoàn                                                                                                              | 479.000                                     | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.                                                                         |
| 78       | 75        | 04C3.1.142  | Cắt chỉ                                                                                                                              | 32.900                                      | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                                   |
| 79       | 76        |             | Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng                                                                                         | 158.000                                     | Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.                                                 |
| 80       | 77        | 04C2.69     | Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi                                                                                                     | 137.000                                     |                                                                                                         |

| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                 | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                                                                    |
|-----|-----------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2         | 3          | 4                                                                                           | 5                                           | 6                                                                          |
| 81  | 78        | 04C2.112   | Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                          | 176.000                                     |                                                                            |
| 82  | 79        | 04C2.71    | Chọc hút khí màng phổi                                                                      | 143.000                                     |                                                                            |
| 83  | 80        | 04C2.70    | Chọc rửa màng phổi                                                                          | 206.000                                     |                                                                            |
| 84  | 81        | 03C1.4     | Chọc dò màng tim                                                                            | 247.000                                     |                                                                            |
| 85  | 82        | 03C1.74    | Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm                                                          | 177.000                                     | Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.              |
| 86  | 83        | 03C1.1     | Chọc dò tủy sống                                                                            | 107.000                                     | Chưa bao gồm kim chọc dò.                                                  |
| 87  | 84        |            | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp                                                          | 166.000                                     |                                                                            |
| 88  | 85        |            | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm                               | 221.000                                     |                                                                            |
| 89  | 86        | 04C2.67    | Chọc hút hạch hoặc u                                                                        | 110.000                                     |                                                                            |
| 90  | 87        | 04C2.121   | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm         | 152.000                                     |                                                                            |
| 91  | 88        | 04C2.122   | Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính | 732.000                                     | Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.                               |
| 92  | 89        | 04C2.68    | Chọc hút tế bào tuyến giáp                                                                  | 110.000                                     |                                                                            |
| 93  | 90        | 04C2.111   | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm                                       | 151.000                                     |                                                                            |
| 94  | 91        | 04C2.115   | Chọc hút tủy làm tủy đồ                                                                     | 530.000                                     | Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.                                |
| 95  | 92        | 04C2.114   | Chọc hút tủy làm tủy đồ                                                                     | 128.000                                     | Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng. |
| 96  | 93        |            | Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)                                         | 2.360.000                                   |                                                                            |
| 97  | 94        | 04C2.98    | Dẫn lưu màng phổi tối thiểu                                                                 | 596.000                                     |                                                                            |
| 98  | 95        |            | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                  | 678.000                                     |                                                                            |
| 99  | 96        |            | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính                     | 1.199.000                                   |                                                                            |
| 100 | 97        | 03C1.58    | Đặt catheter động mạch quay                                                                 | 546.000                                     |                                                                            |
| 101 | 98        | 03C1.59    | Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục                                           | 1.367.000                                   |                                                                            |
| 102 | 99        | 03C1.57    | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng                                                   | 653.000                                     |                                                                            |
| 103 | 100       | 04C2.104   | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng                                                 | 1.126.000                                   |                                                                            |



| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                                 | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                                                                                                                        |
|-----|-----------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2         | 3          | 4                                                                                                                           | 5                                           | 6                                                                                                                              |
| 104 | 101       | 04C2.103   | Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng                                                                                | 1.126.000                                   | Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.                                                                                            |
| 105 | 102       |            | Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu                                                                     | 6.811.000                                   |                                                                                                                                |
| 106 | 101       | 04C2.106   | Đặt nội khí quản                                                                                                            | 568.000                                     |                                                                                                                                |
| 107 | 103       |            | Đặt sonde dạ dày                                                                                                            | 90.100                                      |                                                                                                                                |
| 108 | 104       | 03C1.52    | Đặt sonde JJ niệu quản                                                                                                      | 917.000                                     | Chưa bao gồm Sonde JJ.                                                                                                         |
| 109 | 105       | 03C1.32    | Đặt stent thực quản qua nội soi                                                                                             | 1.144.000                                   | Chưa bao gồm stent.                                                                                                            |
| 110 | 106       |            | Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim | 3.035.000                                   | Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim. |
| 111 | 107       |            | Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch                                                                                  | 2.025.000                                   | Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.                                                               |
| 112 | 108       |            | Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio                                                                    | 1.925.000                                   | Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.                                                                  |
| 113 | 109       |            | Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi                                                       | 196.000                                     | Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.                                                                           |
| 114 | 110       | 03C1.56    | Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng                                                                          | 2.321.000                                   | Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.                                                                                     |
| 115 | 111       |            | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục                                                                | 185.000                                     |                                                                                                                                |
| 116 | 112       |            | Hút dịch khớp                                                                                                               | 114.000                                     |                                                                                                                                |
| 117 | 113       |            | Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                    | 125.000                                     |                                                                                                                                |
| 118 | 114       |            | Hút đờm                                                                                                                     | 11.100                                      |                                                                                                                                |
| 119 | 115       | 04C2.119   | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi                                                                                               | 944.000                                     | Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.                                                                            |
| 120 | 116       | 04C2.79    | Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)                                                                                                 | 562.000                                     |                                                                                                                                |
| 121 | 117       | 04C2.78    | Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)                                                                 | 964.000                                     |                                                                                                                                |
| 122 | 118       | 03C1.71    | Lọc máu liên tục (01 lần)                                                                                                   | 2.212.000                                   | Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.                                                                                  |
| 123 | 119       | 03C1.72    | Lọc tách huyết tương (01 lần)                                                                                               | 1.636.000                                   | Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.                             |
| 124 | 120       | 04C2.99    | Mở khí quản                                                                                                                 | 719.000                                     |                                                                                                                                |
| 125 | 121       | 04C2.120   | Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)                                                                                        | 373.000                                     |                                                                                                                                |



| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                  | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                                                                                                |
|-----|-----------|------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2         | 3          | 4                                                                            | 5                                           | 6                                                                                                      |
| 126 | 122       |            | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản                        | 94.900                                      |                                                                                                        |
| 127 | 123       | 03C1.39    | Nội soi lồng ngực                                                            | 974.000                                     |                                                                                                        |
| 128 | 124       |            | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất                         | 5.010.000                                   | Đã bao gồm thuốc gây mê                                                                                |
| 129 | 125       |            | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi                                      | 5.788.000                                   | Đã bao gồm thuốc gây mê                                                                                |
| 130 | 126       | 03C1.45    | Niệu dòng đồ                                                                 | 59.800                                      |                                                                                                        |
| 131 | 127       |            | Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết                                   | 1.761.000                                   |                                                                                                        |
| 132 | 128       |            | Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết                                | 1.461.000                                   |                                                                                                        |
| 133 | 129       |            | Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản                             | 3.261.000                                   |                                                                                                        |
| 134 | 130       | 04C2.96    | Nội soi phế quản ống mềm gây tê                                              | 753.000                                     |                                                                                                        |
| 135 | 131       | 04C2.116   | Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết                                | 1.133.000                                   |                                                                                                        |
| 136 | 132       | 04C2.117   | Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật                                   | 2.584.000                                   |                                                                                                        |
| 137 | 133       |            | Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần | 2.844.000                                   |                                                                                                        |
| 138 | 134       | 04C2.88    | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết                    | 433.000                                     | Đã bao gồm chi phí Test HP                                                                             |
| 139 |           |            | Nội soi dạ dày làm Clo test                                                  | 294.000                                     |                                                                                                        |
| 140 | 135       |            | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết                  | 244.000                                     |                                                                                                        |
| 141 | 136       | 04C2.90    | Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết                                 | 408.000                                     |                                                                                                        |
| 142 | 137       | 04C2.89    | Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết                              | 305.000                                     |                                                                                                        |
| 143 | 138       | 04C2.92    | Nội soi trực tràng có sinh thiết                                             | 291.000                                     |                                                                                                        |
| 144 | 139       | 04C2.91    | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết                                  | 189.000                                     |                                                                                                        |
| 145 | 140       | 03C1.25    | Nội soi dạ dày can thiệp                                                     | 728.000                                     | Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)                     |
| 146 | 141       | 03C4.2.4.2 | Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)                                            | 2.678.000                                   | Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nông. |
| 147 | 142       | 04C2.85    | Nội soi ổ bụng                                                               | 825.000                                     |                                                                                                        |
| 148 | 143       | 04C2.86    | Nội soi ổ bụng có sinh thiết                                                 | 982.000                                     |                                                                                                        |
| 149 | 144       | 03C1.36    | Nội soi ống mật chủ                                                          | 167.000                                     |                                                                                                        |



| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                        | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                                                                     |
|-----|-----------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2         | 3          | 4                                                                                  | 5                                           | 6                                                                           |
| 150 | 145       |            | Nội soi siêu âm chẩn đoán                                                          | 1.164.000                                   |                                                                             |
| 151 | 146       |            | Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ | 2.897.000                                   |                                                                             |
| 152 | 147       | 03C1.40    | Nội soi tiết niệu có gây mê                                                        | 849.000                                     |                                                                             |
| 153 | 148       | 04C2.101   | Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản                                             | 925.000                                     | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                      |
| 154 | 149       | 04C2.94    | Nội soi bàng quang có sinh thiết                                                   | 649.000                                     |                                                                             |
| 155 | 150       | 04C2.93    | Nội soi bàng quang không sinh thiết                                                | 525.000                                     |                                                                             |
| 156 | 151       | 04C2.118   | Nội soi bàng quang điều trị đái dầm chấp                                           | 694.000                                     |                                                                             |
| 157 | 152       | 04C2.95    | Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục                                  | 893.000                                     |                                                                             |
| 158 | 153       |            | Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch                                     | 1.351.000                                   |                                                                             |
| 159 | 154       |            | Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo                                   | 1.371.000                                   | Chưa bao gồm mạch nhân tạo.                                                 |
| 160 | 155       |            | Nối thông động- tĩnh mạch                                                          | 1.151.000                                   |                                                                             |
| 161 | 156       | 04C2.74    | Nong niệu đạo và đặt thông đái                                                     | 241.000                                     |                                                                             |
| 162 | 157       | 03C1.31    | Nong thực quản qua nội soi                                                         | 2.277.000                                   |                                                                             |
| 163 | 158       | 04C2.73    | Rửa bàng quang                                                                     | 198.000                                     | Chưa bao gồm hóa chất.                                                      |
| 164 | 159       | 03C1.5     | Rửa dạ dày                                                                         | 119.000                                     |                                                                             |
| 165 | 160       | 03C1.54    | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín                                       | 589.000                                     |                                                                             |
| 166 | 161       |            | Rửa phổi toàn bộ                                                                   | 8.181.000                                   | Đã bao gồm thuốc gây mê                                                     |
| 167 | 162       | 03C1.55    | Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hóa                           | 831.000                                     |                                                                             |
| 168 | 163       |            | Rút máu để điều trị                                                                | 236.000                                     |                                                                             |
| 169 | 164       |            | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                                     | 178.000                                     |                                                                             |
| 170 | 165       |            | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                                  | 597.000                                     | Chưa bao gồm ống thông.                                                     |
| 171 | 166       |            | Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng                     | 558.000                                     |                                                                             |
| 172 | 167       | 03C1.21    | Sinh thiết cơ tim                                                                  | 1.765.000                                   | Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim. |
| 173 | 168       | 04C2.80    | Sinh thiết da hoặc niêm mạc                                                        | 126.000                                     |                                                                             |
| 174 | 169       |            | Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm                                | 1.002.000                                   |                                                                             |

| STT | STT<br>TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                    | Giá bao gồm<br>chi phí trực<br>tiếp và tiền<br>lương | Ghi chú                                   |
|-----|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1   | 2            | 3          | 4                                                                              | 5                                                    | 6                                         |
| 175 | 170          |            | Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm                  | 828.000                                              |                                           |
| 176 | 171          |            | Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính                    | 1.900.000                                            |                                           |
| 177 | 172          |            | Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính    | 1.700.000                                            |                                           |
| 178 | 173          | 04C2.81    | Sinh thiết hạch hoặc u                                                         | 262.000                                              |                                           |
| 179 | 174          | 04C2.110   | Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm                           | 1.104.000                                            |                                           |
| 180 | 175          | 04C2.83    | Sinh thiết màng phổi                                                           | 431.000                                              |                                           |
| 181 | 176          |            | Sinh thiết móng                                                                | 311.000                                              |                                           |
| 182 | 177          | 04C2.84    | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng                        | 609.000                                              |                                           |
| 183 | 178          | 04C2.82    | Sinh thiết tủy xương                                                           | 242.000                                              | Chưa bao gồm kim sinh thiết.              |
| 184 | 179          | 04C2.113   | Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết                                         | 1.372.000                                            | Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.    |
| 185 | 180          |            | Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).                              | 2.677.000                                            |                                           |
| 186 | 181          | 03C1.20    | Sinh thiết vú                                                                  | 157.000                                              |                                           |
| 187 | 182          |            | Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic | 1.560.000                                            |                                           |
| 188 | 183          | 03C1.30    | Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng                                           | 645.000                                              | Chưa bao gồm thuốc cản quang.             |
| 189 | 184          | 03C1.28    | Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu                                           | 576.000                                              | Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu. |
| 190 | 185          | 03C1.22    | Soi khớp có sinh thiết                                                         | 498.000                                              |                                           |
| 191 | 186          | 03C1.23    | Soi màng phổi                                                                  | 440.000                                              |                                           |
| 192 | 187          | 03C1.67    | Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp                         | 885.000                                              |                                           |
| 193 | 188          | 03C1.27    | Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp                           | 748.000                                              |                                           |
| 194 | 189          | 03C1.26    | Soi ruột non                                                                   | 639.000                                              |                                           |
| 195 | 190          | 03C1.24    | Soi thực quản hoặc dạ dày gấp giun                                             | 427.000                                              | Chưa bao gồm dụng cụ gấp giun.            |
| 196 | 191          | 03C1.29    | Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ                                             | 243.000                                              |                                           |
| 197 | 192          | 03C1.62    | Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực                                               | 989.000                                              |                                           |
| 198 | 193          | 03C1.61    | Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim                                               | 500.000                                              |                                           |
| 199 | 194          | 04C2.107   | Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)              | 1.504.000                                            | Chưa bao gồm catheter.                    |



| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                                                                                                                                                                                                |
|-----|-----------|------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2         | 3          | 4                                                                          | 5                                           | 6                                                                                                                                                                                                      |
| 200 | 195       | 04C2.123   | Thận nhân tạo cấp cứu                                                      | 1.541.000                                   | Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.                                                                                            |
| 201 | 196       | 04C2.76    | Thận nhân tạo chu kỳ                                                       | 556.000                                     | Quả lọc dây máu dùng 6 lần.                                                                                                                                                                            |
| 202 | 197       | 04C3.1.149 | Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu | 63.600                                      |                                                                                                                                                                                                        |
| 203 |           |            | Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu        | 3.430.000                                   | Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.                                                                                                                                              |
| 204 | 198       | 04C3.1.150 | Tháo bột khác                                                              | 52.900                                      | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                                                                                                                                  |
| 205 | 199       |            | Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính                                      | 246.000                                     | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ. |
| 206 | 200       | 04C3.1.143 | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm                              | 57.600                                      | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 207 | 201       | 04C3.1.144 | Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm                         | 82.400                                      |                                                                                                                                                                                                        |
| 208 | 201       | 04C3.1.145 | Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm                             | 82.400                                      | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                            |
| 209 | 202       | 04C3.1.145 | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm             | 112.000                                     |                                                                                                                                                                                                        |
| 210 | 203       | 04C3.1.146 | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng | 134.000                                     |                                                                                                                                                                                                        |
| 211 | 204       | 04C3.1.147 | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng      | 179.000                                     |                                                                                                                                                                                                        |
| 212 | 205       | 04C3.1.148 | Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng                  | 240.000                                     |                                                                                                                                                                                                        |
| 213 | 206       |            | Thay canuyn mở khí quản                                                    | 247.000                                     |                                                                                                                                                                                                        |
| 214 | 207       | 04C2.72    | Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi                                        | 92.900                                      |                                                                                                                                                                                                        |

| STT      | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                    | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                                                                  |
|----------|-----------|------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2         | 3          | 4                                                              | 5                                           | 6                                                                        |
| 215      | 208       |            | Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú | 502.000                                     |                                                                          |
| 216      | 209       | 04C2.105   | Thở máy (01 ngày điều trị)                                     | 559.000                                     |                                                                          |
| 217      | 210       | 04C2.65    | Thông đái                                                      | 90.100                                      |                                                                          |
| 218      | 211       | 04C2.66    | Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn                          | 82.100                                      |                                                                          |
| 219      | 212       |            | Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)                         | 11.400                                      | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           |
| 220      | 213       |            | Tiêm khớp                                                      | 91.500                                      | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 221      | 214       |            | Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm                           | 132.000                                     | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 222      | 215       |            | Truyền tĩnh mạch                                               | 21.400                                      | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 223      | 216       | 04C3.1.151 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm     | 178.000                                     |                                                                          |
| 224      | 217       | 04C3.1.152 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm     | 237.000                                     |                                                                          |
| 225      | 218       | 04C3.1.153 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm      | 257.000                                     |                                                                          |
| 226      | 219       | 04C3.1.154 | Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm      | 305.000                                     |                                                                          |
| <b>C</b> | <b>C</b>  |            | <b>Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>                      |                                             |                                                                          |
| 227      | 220       | 03C1DY.2   | Bàn kéo                                                        | 45.800                                      |                                                                          |
| 228      | 221       | 04C2.DY139 | Bó Farafin                                                     | 42.400                                      |                                                                          |
| 229      | 222       |            | Bó thuốc                                                       | 50.500                                      |                                                                          |
| 230      | 223       | 03C1DY.3   | Bồn xoay                                                       | 16.200                                      |                                                                          |
| 231      | 224       | 04C2.DY125 | Châm (có kim dài)                                              | 72.300                                      |                                                                          |
| 232      |           |            | Châm (kim ngắn)                                                | 65.300                                      |                                                                          |
| 233      | 225       | 03C1DY.8   | Chẩn đoán điện                                                 | 36.200                                      |                                                                          |
| 234      | 226       | 03C1DY.29  | Chẩn đoán điện thần kinh cơ                                    | 58.500                                      |                                                                          |
| 235      | 227       | 04C2.DY124 | Chôn chỉ (cấy chỉ)                                             | 143.000                                     |                                                                          |
| 236      | 228       | 04C2.DY140 | Cứu (Ngải cứu, túi chườm)                                      | 35.500                                      |                                                                          |
| 237      | 229       |            | Đặt thuốc y học cổ truyền                                      | 45.400                                      |                                                                          |
| 238      | 230       | 04C2.DY126 | Điện châm (có kim dài)                                         | 74.300                                      |                                                                          |
| 239      |           |            | Điện châm (kim ngắn)                                           | 67.300                                      |                                                                          |
| 240      | 231       | 04C2.DY130 | Điện phân                                                      | 45.400                                      |                                                                          |
| 241      | 232       | 04C2.DY138 | Điện từ trường                                                 | 38.400                                      |                                                                          |



| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                               | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                                                     |
|-----|-----------|------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1   | 2         | 3          | 4                                                                         | 5                                           | 6                                                           |
| 242 | 233       | 03C1DY.20  | Điện vi dòng giảm đau                                                     | 28.800                                      |                                                             |
| 243 | 234       | 04C2.DY134 | Điện xung                                                                 | 41.400                                      |                                                             |
| 244 | 235       | 03C1DY.25  | Giác hơi                                                                  | 33.200                                      |                                                             |
| 245 | 236       | 03C1DY.1   | Giao thoa                                                                 | 28.800                                      |                                                             |
| 246 | 237       | 04C2.DY129 | Hồng ngoại                                                                | 35.200                                      |                                                             |
| 247 | 238       | 04C2.DY141 | Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp                                       | 45.300                                      |                                                             |
| 248 | 239       |            | Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback) | 335.000                                     |                                                             |
| 249 | 240       |            | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống                | 203.000                                     |                                                             |
| 250 | 241       |            | Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình                                 | 48.600                                      |                                                             |
| 251 | 242       |            | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống          | 146.000                                     |                                                             |
| 252 | 243       | 04C2.DY132 | Laser châm                                                                | 47.400                                      |                                                             |
| 253 | 244       | 03C1DY.32  | Laser chiếu ngoài                                                         | 34.000                                      |                                                             |
| 254 | 245       | 03C1DY.33  | Laser nội mạch                                                            | 53.600                                      |                                                             |
| 255 | 246       |            | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền              | 105.000                                     |                                                             |
| 256 | 247       |            | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền               | 105.000                                     |                                                             |
| 257 | 248       |            | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền               | 105.000                                     |                                                             |
| 258 | 249       |            | Ngâm thuốc y học cổ truyền                                                | 49.400                                      |                                                             |
| 259 | 250       |            | Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ                     | 1.050.000                                   | Chưa bao gồm thuốc                                          |
| 260 | 251       | 03C1DY.17  | Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ                     | 33.300                                      |                                                             |
| 261 | 252       |            | Sắc thuốc thang (1 thang)                                                 | 12.500                                      | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 262 | 253       | 04C2.DY137 | Siêu âm điều trị                                                          | 45.600                                      |                                                             |
| 263 | 254       | 04C2.DY131 | Sóng ngắn                                                                 | 34.900                                      |                                                             |
| 264 | 255       | 03C1DY.35  | Sóng xung kích điều trị                                                   | 61.700                                      |                                                             |
| 265 | 256       | 03C1DY.5   | Tập do cứng khớp                                                          | 45.700                                      |                                                             |
| 266 | 257       | 03C1DY.6   | Tập do liệt ngoại biên                                                    | 28.500                                      |                                                             |
| 267 | 258       | 03C1DY.4   | Tập do liệt thần kinh trung ương                                          | 41.800                                      |                                                             |

| STT      | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                       | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú             |
|----------|-----------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|
| 1        | 2         | 3          | 4                                                                                 | 5                                           | 6                   |
| 268      | 259       | 03C1DY.19  | Tập dưỡng sinh                                                                    | 23.800                                      |                     |
| 269      | 260       |            | Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)                                    | 59.500                                      |                     |
| 270      | 261       | 03C1DY.11  | Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi                                              | 11.200                                      |                     |
| 271      | 262       |            | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)                                  | 302.000                                     |                     |
| 272      | 263       |            | Tập nuốt (có sử dụng máy)                                                         | 158.000                                     |                     |
| 273      | 264       |            | Tập nuốt (không sử dụng máy)                                                      | 128.000                                     |                     |
| 274      | 265       |            | Tập sửa lỗi phát âm                                                               | 106.000                                     |                     |
| 275      | 266       | 04C2.DY136 | Tập vận động đoạn chi                                                             | 42.300                                      |                     |
| 276      | 267       | 04C2.DY135 | Tập vận động toàn thân                                                            | 46.900                                      |                     |
| 277      | 268       |            | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp                                             | 29.000                                      |                     |
| 278      | 269       | 03C1DY.13  | Tập với hệ thống ròng rọc                                                         | 11.200                                      |                     |
| 279      | 270       | 03C1DY.12  | Tập với xe đạp tập                                                                | 11.200                                      |                     |
| 280      | 271       | 04C2.DY127 | Thủy châm                                                                         | 66.100                                      | Chưa bao gồm thuốc. |
| 281      | 272       | 03C1DY.14  | Thủy trị liệu                                                                     | 61.400                                      |                     |
| 282      | 273       |            | Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàn quang để điều trị bàn quang tăng hoạt động | 2.769.000                                   | Chưa bao gồm thuốc  |
| 283      | 274       |            | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ                    | 1.157.000                                   | Chưa bao gồm thuốc  |
| 284      | 275       | 04C2.DY133 | Từ ngoại                                                                          | 34.200                                      |                     |
| 285      | 276       | 03C1DY.16  | Vật lý trị liệu chỉnh hình                                                        | 30.100                                      |                     |
| 286      | 277       | 03C1DY.15  | Vật lý trị liệu hô hấp                                                            | 30.100                                      |                     |
| 287      | 278       | 03C1DY.18  | Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động                             | 30.100                                      |                     |
| 288      | 279       | 03C1DY.30  | Xoa bóp áp lực hơi                                                                | 30.100                                      |                     |
| 289      | 280       | 04C2.DY128 | Xoa bóp bấm huyệt                                                                 | 65.500                                      |                     |
| 290      | 281       | 03C1DY.21  | Xoa bóp bằng máy                                                                  | 28.500                                      |                     |
| 291      | 282       | 03C1DY.22  | Xoa bóp cục bộ bằng tay                                                           | 41.800                                      |                     |
| 292      | 283       | 03C1DY.23  | Xoa bóp toàn thân                                                                 | 50.700                                      |                     |
| 293      | 284       |            | Xông hơi thuốc                                                                    | 42.900                                      |                     |
| 294      | 285       |            | Xông khói thuốc                                                                   | 37.900                                      |                     |
| 295      | 286       |            | Xông thuốc bằng máy                                                               | 42.900                                      |                     |
|          |           |            | <b>Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác</b>         |                                             |                     |
| 296      | 287       |            | Thủ thuật loại I                                                                  | 132.000                                     |                     |
| 297      | 288       |            | Thủ thuật loại II                                                                 | 69.900                                      |                     |
| 298      | 289       |            | Thủ thuật loại III                                                                | 40.600                                      |                     |
| <b>D</b> | <b>D</b>  |            | <b>PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA</b>                                     |                                             |                     |
| <b>I</b> | <b>I</b>  |            | <b>HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC</b>                                               |                                             |                     |



| STT       | STT<br>TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                   | Giá bao gồm<br>chi phí trực<br>tiếp và tiền<br>lương | Ghi chú                                                |
|-----------|--------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1         | 2            | 3          | 4                                                                                                             | 5                                                    | 6                                                      |
| 299       | 290          |            | Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)                                                              | 5.202.000                                            | Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO. |
| 300       | 291          |            | Thay dây, thay tim phổi (ECMO)                                                                                | 1.496.000                                            | Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO. |
| 301       | 292          |            | Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ                                                             | 1.293.000                                            | Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.            |
| 302       | 293          |            | Kết thúc và rút hệ thống ECMO                                                                                 | 2.444.000                                            |                                                        |
|           |              |            | <b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>                                                                 |                                                      |                                                        |
| 303       | 294          |            | Phẫu thuật loại đặc biệt                                                                                      | 3.204.000                                            |                                                        |
| 304       | 295          |            | Phẫu thuật loại I                                                                                             | 2.167.000                                            |                                                        |
| 305       | 296          |            | Phẫu thuật loại II                                                                                            | 1.290.000                                            |                                                        |
| 306       | 297          |            | Thủ thuật loại đặc biệt                                                                                       | 1.233.000                                            |                                                        |
| 307       | 298          |            | Thủ thuật loại I                                                                                              | 762.000                                              |                                                        |
| 308       | 299          |            | Thủ thuật loại II                                                                                             | 459.000                                              |                                                        |
| 309       | 300          |            | Thủ thuật loại III                                                                                            | 317.000                                              |                                                        |
| <b>II</b> | <b>II</b>    |            | <b>NỘI KHOA</b>                                                                                               |                                                      |                                                        |
| 310       | 301          | DƯ-MDLS    | Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ                                                                           | 1.392.000                                            |                                                        |
| 311       | 302          | DƯ-MDLS    | Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn                                                                  | 885.000                                              |                                                        |
| 312       | 303          | DƯ-MDLS    | Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày) | 2.372.000                                            |                                                        |
| 313       | 304          | DƯ-MDLS    | Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng) | 5.103.000                                            |                                                        |
| 314       | 305          | DƯ-MDLS    | Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)                                                        | 290.000                                              |                                                        |
| 315       | 306          | DƯ-MDLS    | Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.                                                                              | 160.000                                              |                                                        |
| 316       | 307          | DƯ-MDLS    | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm                                | 521.000                                              |                                                        |
| 317       | 308          | DƯ-MDLS    | Test hồi phục phế quản                                                                                        | 172.000                                              |                                                        |
| 318       | 309          | DƯ-MDLS    | Test huyết thanh tự thân                                                                                      | 668.000                                              |                                                        |
| 319       | 310          | DƯ-MDLS    | Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine                                                      | 878.000                                              |                                                        |
| 320       | 311          | DƯ-MDLS    | Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn                                                               | 838.000                                              |                                                        |

| STT        | STT TT 37  | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                              | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú |
|------------|------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|
| 1          | 2          | 3          | 4                                                                                                        | 5                                           | 6       |
| 321        | 312        | DU-MDLS    | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa                         | 334.000                                     |         |
| 322        | 313        | DU-MDLS    | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh) | 377.000                                     |         |
| 323        | 314        | DU-MDLS    | Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh                                         | 475.000                                     |         |
| 324        | 315        | DU-MDLS    | Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh                                        | 389.000                                     |         |
|            |            |            | <b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>                                                            |                                             |         |
| 325        | 316        |            | Phẫu thuật loại I                                                                                        | 1.569.000                                   |         |
| 326        | 317        |            | Phẫu thuật loại II                                                                                       | 1.091.000                                   |         |
| 327        | 318        |            | Thủ thuật loại đặc biệt                                                                                  | 823.000                                     |         |
| 328        | 319        |            | Thủ thuật loại I                                                                                         | 580.000                                     |         |
| 329        | 320        |            | Thủ thuật loại II                                                                                        | 319.000                                     |         |
| 330        | 321        |            | Thủ thuật loại III                                                                                       | 162.000                                     |         |
| <b>III</b> | <b>III</b> |            | <b>DA LIỄU</b>                                                                                           |                                             |         |
| 331        | 322        |            | Chụp và phân tích da bằng máy                                                                            | 205.000                                     |         |
| 332        | 323        |            | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da                                                                       | 195.000                                     |         |
| 333        | 324        |            | Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn                                                  | 332.000                                     |         |
| 334        | 325        |            | Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân                                                 | 240.000                                     |         |
| 335        | 326        |            | Điều trị hạt cơm bằng Plasma                                                                             | 358.000                                     |         |
| 336        | 327        |            | Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell                                                       | 1.268.000                                   |         |
| 337        | 328        |            | Điều trị một số bệnh da bằng IPL                                                                         | 453.000                                     |         |
| 338        | 329        |            | Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng                                     | 333.000                                     |         |
| 339        | 330        |            | Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu                                                                   | 1.049.000                                   |         |
| 340        | 331        |            | Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby                                                       | 1.230.000                                   |         |
| 341        | 332        |            | Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài                                                 | 213.000                                     |         |
| 342        | 333        |            | Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc                                                    | 285.000                                     |         |
| 343        | 334        |            | Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn                                                    | 682.000                                     |         |
| 344        | 335        |            | Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)                                                      | 744.000                                     |         |
| 345        | 336        |            | Điều trị viêm da cơ địa bằng máy                                                                         | 1.108.000                                   |         |
| 346        | 337        |            | Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí                                                                     | 2.192.000                                   |         |



| STT       | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                          | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú |
|-----------|-----------|------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|
| 1         | 2         | 3          | 4                                                                    | 5                                           | 6       |
| 347       | 338       |            | Phẫu thuật điều trị hẹp hõ khẩu cái                                  | 2.468.000                                   |         |
| 348       | 339       |            | Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương                             | 628.000                                     |         |
| 349       | 340       |            | Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương                          | 546.000                                     |         |
| 350       | 341       |            | Phẫu thuật điều trị sa trĩ mi dưới                                   | 1.912.000                                   |         |
| 351       | 342       |            | Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi                                      | 1.552.000                                   |         |
| 352       | 343       |            | Phẫu thuật điều trị u dưới móng                                      | 752.000                                     |         |
| 353       | 344       |            | Phẫu thuật giải áp thần kinh                                         | 2.318.000                                   |         |
| 354       | 345       |            | Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da                                  | 3.337.000                                   |         |
|           |           |            | <b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>                        |                                             |         |
| 355       | 346       |            | Phẫu thuật loại đặc biệt                                             | 3.256.000                                   |         |
| 356       | 347       |            | Phẫu thuật loại I                                                    | 1.826.000                                   |         |
| 357       | 348       |            | Phẫu thuật loại II                                                   | 1.056.000                                   |         |
| 358       | 349       |            | Phẫu thuật loại III                                                  | 795.000                                     |         |
| 359       | 350       |            | Thủ thuật loại đặc biệt                                              | 760.000                                     |         |
| 360       | 351       |            | Thủ thuật loại I                                                     | 385.000                                     |         |
| 361       | 352       |            | Thủ thuật loại II                                                    | 250.000                                     |         |
| 362       | 353       |            | Thủ thuật loại III                                                   | 148.000                                     |         |
| <b>IV</b> | <b>IV</b> |            | <b>NỘI TIẾT</b>                                                      |                                             |         |
| 363       | 354       | 03C2.1.5   | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                             | 231.000                                     |         |
| 364       | 355       |            | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường          | 258.000                                     |         |
| 365       | 356       |            | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm           | 6.560.000                                   |         |
| 366       | 357       |            | Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 4.166.000                                   |         |
| 367       | 358       |            | Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm      | 5.772.000                                   |         |
| 368       | 359       |            | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm           | 4.468.000                                   |         |
| 369       | 360       |            | Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 3.345.000                                   |         |
| 370       | 361       |            | Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm           | 4.281.000                                   |         |
| 371       | 362       |            | Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm        | 2.772.000                                   |         |
| 372       | 363       |            | Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm | 5.485.000                                   |         |
| 373       | 364       |            | Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm    | 7.761.000                                   |         |

| STT      | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                            | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                                                                                              |
|----------|-----------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2         | 3          | 4                                                                                      | 5                                           | 6                                                                                                    |
| 374      | 365       |            | Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mỡ nội soi dùng dao siêu âm                    | 7.652.000                                   |                                                                                                      |
|          |           |            | <b>Các thủ thuật còn lại khác</b>                                                      |                                             |                                                                                                      |
| 375      | 366       |            | Thủ thuật loại I                                                                       | 616.000                                     |                                                                                                      |
| 376      | 367       |            | Thủ thuật loại II                                                                      | 392.000                                     |                                                                                                      |
| 377      | 368       |            | Thủ thuật loại III                                                                     | 212.000                                     |                                                                                                      |
| <b>V</b> | <b>V</b>  |            | <b>NGOẠI KHOA</b>                                                                      |                                             |                                                                                                      |
|          |           |            | <b>Ngoại Thần kinh</b>                                                                 |                                             |                                                                                                      |
| 378      | 369       |            | Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ                                     | 4.498.000                                   |                                                                                                      |
| 379      | 370       |            | Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não | 5.081.000                                   | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.                                                 |
| 380      | 371       |            | Phẫu thuật u hố mắt                                                                    | 5.529.000                                   | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ                                                  |
| 381      | 372       |            | Phẫu thuật áp xe não                                                                   | 6.843.000                                   | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ.                                                     |
| 382      | 373       | 03C2.1.39  | Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng                                                | 4.122.000                                   | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                   |
| 383      | 374       | 03C2.1.45  | Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống                                                   | 4.948.000                                   | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)                                |
| 384      | 375       | 03C2.1.38  | Phẫu thuật nội soi u tuyến yên                                                         | 5.455.000                                   | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm.                                                        |
| 385      | 376       |            | Phẫu thuật tạo hình màng não                                                           | 5.713.000                                   | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.                                  |
| 386      | 377       |            | Phẫu thuật thoát vị não, màng não                                                      | 5.414.000                                   | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.                                  |
| 387      | 378       |            | Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy                                                           | 7.245.000                                   | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.                               |
| 388      | 379       | 03C2.1.43  | Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa                                                    | 7.447.000                                   | Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít.                                                       |
| 389      | 380       | 03C2.1.41  | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ                                                        | 6.653.000                                   | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm.              |
| 390      | 381       | 03C2.1.42  | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                                                          | 6.653.000                                   | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ. |



| STT | STT<br>TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                              | Giá bao gồm<br>chi phí trực<br>tiếp và tiền<br>lương | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|--------------|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2            | 3          | 4                                                        | 5                                                    | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 391 | 382          |            | Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên                       | 7.145.000                                            | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.                                                                                                                                                                                                                                          |
| 392 | 383          |            | Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mắt           | 5.389.000                                            | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 393 | 384          |            | Phẫu thuật ghép khuyết sọ                                | 4.557.000                                            | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.                                                                                                                                                                                         |
| 394 | 385          |            | Phẫu thuật u xương sọ                                    | 5.019.000                                            | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo.                                                                                                                                                                                                                                                |
| 395 | 386          |            | Phẫu thuật vết thương sọ não hở                          | 5.383.000                                            | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                                                                                                                                                                                                                |
| 396 | 387          | 03C2.1.44  | Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não                      | 6.741.000                                            | Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít.                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 397 | 388          |            | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ    | 7.121.000                                            | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 398 | 389          | 03C2.1.40  | Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường                        | 6.447.000                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 399 | 390          | 03C2.1.46  | Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính        | 6.849.000                                            | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|     |              |            | <b>Ngoại Lòng ngực - mạch máu</b>                        |                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 400 | 391          | 03C2.1.31  | Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung | 1.625.000                                            | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 401 | 392          | 03C2.1.24  | Phẫu thuật bắc cầu mạch vành                             | 18.144.000                                           | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành. |

| STT | STT<br>TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                    | Giá bao gồm<br>chi phí trực<br>tiếp và tiền<br>lương | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2            | 3          | 4                                                                              | 5                                                    | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 402 | 393          | 03C2.1.25  | Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận) | 14.645.000                                           | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.                                                |
| 403 | 394          | 03C2.1.18  | Phẫu thuật cắt màng tim rộng                                                   | 14.352.000                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 404 | 395          | 03C2.1.15  | Phẫu thuật cắt ống động mạch                                                   | 12.821.000                                           | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.                                                                                                                                                                                       |
| 405 | 396          | 03C2.1.17  | Phẫu thuật nối van động mạch chủ                                               | 7.852.000                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 406 | 397          | 03C2.1.16  | Phẫu thuật tạo hình eo động mạch                                               | 14.352.000                                           | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.                                                                                                                                                                                       |
| 407 | 398          |            | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng                                | 7.275.000                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 408 | 399          |            | Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF                                        | 3.732.000                                            | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.                                                                                                                                                                                                                                                |
| 409 | 400          |            | Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực                       | 3.285.000                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 410 | 401          | 03C2.1.19  | Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo                                             | 12.653.000                                           | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.                                                                                                                                                                                       |
| 411 | 402          | 03C2.1.21  | Phẫu thuật thay động mạch chủ                                                  | 18.615.000                                           | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim. |



| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                  | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|-----------|------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2         | 3          | 4                                                                            | 5                                           | 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 412 | 403       | 03C2.1.20  | Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...) | 17.144.000                                  | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 413 | 404       |            | Phẫu thuật tim kín khác                                                      | 13.836.000                                  | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.                                                                                                                                                                                 |
| 414 | 405       | 03C2.1.14  | Phẫu thuật tim loại Blalock                                                  | 14.352.000                                  | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 415 | 406       | 03C2.1.26  | Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể                  | 16.447.000                                  | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.                                                             |
| 416 | 407       |            | Phẫu thuật u máu các vị trí                                                  | 3.014.000                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 417 | 408       |            | Phẫu thuật cắt phổi                                                          | 8.641.000                                   | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 418 | 409       |            | Phẫu thuật cắt u trung thất                                                  | 10.311.000                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 419 | 410       |            | Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi                                                 | 1.756.000                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 420 | 411       |            | Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác                                   | 6.686.000                                   | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.                                                                                                                                                                                                                                        |
| 421 | 412       |            | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất                                          | 9.982.000                                   | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm                                                                                                                                                                                                                                                    |

| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                          | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                                                                                 |
|-----|-----------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2         | 3          | 4                                                                                                    | 5                                           | 6                                                                                       |
| 422 | 413       |            | Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương                                                     | 8.288.000                                   | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.              |
| 423 | 414       |            | Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)                                      | 6.799.000                                   | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài. |
|     |           |            | <b>Ngoại Tiết niệu</b>                                                                               |                                             |                                                                                         |
| 424 | 415       | 03C2.1.91  | Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu                                                      | 6.544.000                                   |                                                                                         |
| 425 | 416       |            | Phẫu thuật cắt thận                                                                                  | 4.232.000                                   |                                                                                         |
| 426 | 417       |            | Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận                                                      | 6.117.000                                   |                                                                                         |
| 427 | 418       |            | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                               | 4.027.000                                   |                                                                                         |
| 428 | 419       | 03C2.1.82  | Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc                                                      | 4.316.000                                   |                                                                                         |
| 429 | 420       | 03C2.1.83  | Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận                                                      | 4.170.000                                   |                                                                                         |
| 430 | 421       |            | Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang                                       | 4.098.000                                   |                                                                                         |
| 431 | 422       |            | Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương) | 5.390.000                                   |                                                                                         |
| 432 | 423       | 03C2.1.85  | Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi                                                         | 3.044.000                                   |                                                                                         |
| 433 | 424       |            | Phẫu thuật cắt bàng quang                                                                            | 5.305.000                                   |                                                                                         |
| 434 | 425       |            | Phẫu thuật cắt u bàng quang                                                                          | 5.434.000                                   |                                                                                         |
| 435 | 426       |            | Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang                                                                  | 4.565.000                                   |                                                                                         |
| 436 | 427       | 03C2.1.84  | Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang                                               | 5.818.000                                   |                                                                                         |
| 437 | 428       |            | Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang                                                                 | 4.565.000                                   |                                                                                         |
| 438 | 429       |            | Phẫu thuật đóng dò bàng quang                                                                        | 4.415.000                                   |                                                                                         |
| 439 | 430       | 03C2.1.87  | Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser                                                             | 2.694.000                                   | Chưa bao gồm dây cáp quang.                                                             |
| 440 | 431       | 03C2.1.88  | Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)                                     | 2.694.000                                   |                                                                                         |
| 441 | 432       |            | Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến                                                                  | 4.947.000                                   |                                                                                         |
| 442 | 433       | 03C2.1.86  | Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi                                                           | 3.950.000                                   |                                                                                         |



| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                           | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                                                                                   |
|-----|-----------|------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2         | 3          | 4                                                                     | 5                                           | 6                                                                                         |
| 443 | 434       |            | Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác        | 4.151.000                                   |                                                                                           |
| 444 | 435       |            | Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn   | 2.321.000                                   |                                                                                           |
| 445 | 436       |            | Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ                                       | 1.751.000                                   | Chưa bao gồm sonde JJ.                                                                    |
| 446 | 437       |            | Phẫu thuật tạo hình dương vật                                         | 4.235.000                                   |                                                                                           |
| 447 | 438       | 03C2.1.89  | Đặt prothese cố định sản chậu vào móm nhô xương cụt                   | 3.562.000                                   |                                                                                           |
| 448 | 439       | 03C2.1.12  | Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)                   | 2.388.000                                   |                                                                                           |
| 449 | 440       | 03C2.1.13  | Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang) | 1.279.000                                   | Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.                                                        |
|     |           |            | <b>Tiêu hóa</b>                                                       |                                             |                                                                                           |
| 450 | 441       |            | Phẫu thuật cắt các u lành thực quản                                   | 5.441.000                                   | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent. |
| 451 | 442       |            | Phẫu thuật cắt thực quản                                              | 7.283.000                                   | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent. |
| 452 | 443       | 03C2.1.61  | Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng                     | 5.814.000                                   | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.                                        |
| 453 | 444       |            | Phẫu thuật đặt Stent thực quản                                        | 5.168.000                                   | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent. |
| 454 | 445       | 03C2.1.60  | Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày              | 5.964.000                                   |                                                                                           |
| 455 | 446       |            | Phẫu thuật tạo hình thực quản                                         | 7.548.000                                   | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent. |
| 456 | 447       | 03C2.1.59  | Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản                                 | 5.964.000                                   | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.                                 |
| 457 | 448       |            | Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày                                        | 4.913.000                                   | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.        |
| 458 | 449       |            | Phẫu thuật cắt dạ dày                                                 | 7.266.000                                   | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.        |

| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                        | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                                                                                      |
|-----|-----------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2         | 3          | 4                                                                                                  | 5                                           | 6                                                                                            |
| 459 | 450       | 03C2.1.62  | Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày                                                                      | 5.090.000                                   | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.           |
| 460 | 451       |            | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                                               | 2.896.000                                   |                                                                                              |
| 461 | 452       | 03C2.1.64  | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày                                  | 3.241.000                                   | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                    |
| 462 | 453       | 03C2.1.81  | Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì                                                     | 2.944.000                                   | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                   |
| 463 | 454       |            | Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman                                               | 4.470.000                                   | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                   |
| 464 | 455       |            | Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột                                                              | 2.498.000                                   |                                                                                              |
| 465 | 456       |            | Phẫu thuật cắt nối ruột                                                                            | 4.293.000                                   | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                   |
| 466 | 457       | 03C2.1.63  | Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột                                                                    | 4.241.000                                   | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.                                     |
| 467 | 458       |            | Phẫu thuật cắt ruột non                                                                            | 4.629.000                                   | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                   |
| 468 | 459       |            | Phẫu thuật cắt ruột thừa                                                                           | 2.561.000                                   |                                                                                              |
| 469 |           |            | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa                                                                   | 2.564.000                                   |                                                                                              |
| 470 | 460       |            | Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn                                                | 6.933.000                                   | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 471 | 461       | 03C2.1.80  | Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì                                                     | 4.661.000                                   |                                                                                              |
| 472 | 462       |            | Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng                                                              | 4.276.000                                   | Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.                                               |
| 473 | 463       | 03C2.1.65  | Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng                                                     | 3.316.000                                   | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.           |
| 474 | 464       |            | Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài                                              | 2.664.000                                   | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 475 | 465       |            | Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3.579.000                                   |                                                                                              |



| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                               | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                                                                                                        |
|-----|-----------|------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2         | 3          | 4                                                                         | 5                                           | 6                                                                                                              |
| 476 | 466       |            | Phẫu thuật cắt gan                                                        | 8.133.000                                   | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                                  |
| 477 | 467       | 03C2.1.78  | Phẫu thuật nội soi cắt gan                                                | 5.648.000                                   | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                                  |
| 478 | 468       | 03C2.1.77  | Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao                    | 6.728.000                                   | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                                  |
| 479 | 469       |            | Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác                             | 4.699.000                                   | Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.              |
| 480 | 470       | 03C2.1.79  | Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác                          | 3.316.000                                   | Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.                                  |
| 481 | 471       |            | Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu                      | 5.273.000                                   | Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.                                                                                 |
| 482 | 472       |            | Phẫu thuật cắt túi mật                                                    | 4.523.000                                   |                                                                                                                |
| 483 | 473       | 03C2.1.73  | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                            | 3.093.000                                   |                                                                                                                |
| 484 | 474       |            | Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ                                            | 4.499.000                                   | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                                  |
| 485 | 475       |            | Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp                                       | 6.827.000                                   | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                                  |
| 486 | 476       | 03C2.1.76  | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột | 3.816.000                                   | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                                  |
| 487 | 477       | 03C2.1.67  | Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ                                   | 4.464.000                                   |                                                                                                                |
| 488 | 478       | 03C2.1.72  | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật                       | 3.316.000                                   | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                                  |
| 489 | 479       | 03C2.1.75  | Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr          | 4.151.000                                   | Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.                                                                  |
| 490 | 480       | 03C2.1.74  | Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nông đường mật qua ERCP                         | 3.456.000                                   | Chưa bao gồm stent.                                                                                            |
| 491 | 481       |            | Phẫu thuật nối mật ruột                                                   | 4.399.000                                   |                                                                                                                |
| 492 | 482       |            | Phẫu thuật cắt khối tá tụy                                                | 10.817.000                                  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo. |



| STT | STT<br>TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                             | Giá bao gồm<br>chi phí trực<br>tiếp và tiền<br>lương | Ghi chú                                                                                                  |
|-----|--------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2            | 3          | 4                                                                                                       | 5                                                    | 6                                                                                                        |
| 493 | 483          |            | Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có<br>sử dụng máy cắt nối                                            | 10.110.000                                           | Chưa bao gồm máy cắt nối tự<br>động và ghim khâu máy, dao<br>siêu âm, kẹp khóa mạch máu.                 |
| 494 | 484          |            | Phẫu thuật cắt lách                                                                                     | 4.472.000                                            | Chưa bao gồm khóa kẹp<br>mạch máu, dao siêu âm.                                                          |
| 495 | 485          | 03C2.1.70  | Phẫu thuật nội soi cắt lách                                                                             | 4.390.000                                            | Chưa bao gồm máy cắt nối tự<br>động và ghim khâu máy, dao<br>siêu âm, kẹp khóa mạch máu.                 |
| 496 | 486          |            | Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi<br>tụy                                                            | 4.485.000                                            | Chưa bao gồm máy cắt nối tự<br>động và ghim khâu máy cắt<br>nối, khóa kẹp mạch máu, dao<br>siêu âm.      |
| 497 | 487          |            | Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u<br>sau phúc mạc                                                        | 5.712.000                                            | Chưa bao gồm máy cắt nối tự<br>động và ghim khâu máy cắt<br>nối, vật liệu cầm máu.                       |
| 498 | 488          |            | Phẫu thuật nạo vét hạch                                                                                 | 3.817.000                                            | Chưa bao gồm dao siêu âm.                                                                                |
| 499 | 489          |            | Phẫu thuật u trong ổ bụng                                                                               | 4.670.000                                            | Chưa bao gồm khóa kẹp<br>mạch máu, dao siêu âm.                                                          |
| 500 | 490          | 03C2.1.68  | Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng                                                                   | 3.680.000                                            | Chưa bao gồm máy cắt nối tự<br>động và ghim khâu máy, dao<br>siêu âm, kẹp khóa mạch máu.                 |
| 501 | 491          |            | Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở<br>thông dạ dày hoặc mở thông hồng<br>tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo | 2.514.000                                            | Chưa bao gồm máy cắt nối tự<br>động và ghim khâu máy cắt<br>nối.                                         |
| 502 | 492          |            | Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị<br>đùi hoặc thoát vị thành bụng                                   | 3.258.000                                            | Chưa bao gồm tấm màng<br>nâng, khóa kẹp mạch máu,<br>vật liệu cầm máu.                                   |
| 503 | 493          |            | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ<br>bụng                                                                | 2.832.000                                            |                                                                                                          |
| 504 | 494          |            | Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ<br>hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu<br>môn                    | 2.562.000                                            | Chưa bao gồm máy cắt nối tự<br>động và ghim khâu máy cắt<br>nối, khóa kẹp mạch máu, vật<br>liệu cầm máu. |
| 505 | 495          | 03C2.1.66  | Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao<br>(phương pháp Longo)                                             | 2.254.000                                            | Chưa bao gồm máy cắt nối tự<br>động và ghim khâu trong máy.                                              |
| 506 | 496          | 03C2.1.50  | Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua<br>nội soi tá tràng                                                    | 2.428.000                                            | Chưa bao gồm dao cắt, thuốc<br>cản quang, catheter.                                                      |
| 507 | 497          | 03C2.1.49  | Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội<br>soi điều trị ung thư sớm                                           | 3.928.000                                            | Chưa bao gồm dao cắt niêm<br>mạc, kim kẹp cầm máu.                                                       |
| 508 | 498          | 03C2.1.54  | Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản<br>hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực<br>tràng)                     | 1.038.000                                            |                                                                                                          |



| STT | STT<br>TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                      | Giá bao gồm<br>chi phí trực<br>tiếp và tiền<br>lương | Ghi chú                                           |
|-----|--------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1   | 2            | 3          | 4                                                                                                                | 5                                                    | 6                                                 |
| 509 | 499          | 03C2.1.55  | Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm                                                          | 1.885.000                                            | Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire. |
| 510 | 500          | 03C2.1.48  | Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi                                                                              | 1.696.000                                            |                                                   |
| 511 | 501          | 03C2.1.52  | Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng                                                                 | 3.396.000                                            |                                                   |
| 512 | 502          | 03C2.1.47  | Mở thông dạ dày qua nội soi                                                                                      | 2.697.000                                            |                                                   |
| 513 | 503          | 03C2.1.51  | Nong đường mật qua nội soi tá tràng                                                                              | 2.238.000                                            | Chưa bao gồm bóng nong.                           |
| 514 | 504          | 04C3.1.158 | Cắt phimosis                                                                                                     | 237.000                                              |                                                   |
| 515 | 505          | 04C3.1.156 | Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu                                                                               | 186.000                                              |                                                   |
| 516 | 506          | 04C3.1.157 | Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte                                                                               | 137.000                                              |                                                   |
| 517 | 507          | 04C3.1.159 | Thắt các búi trĩ hậu môn                                                                                         | 277.000                                              |                                                   |
|     |              |            | <b>Xương, cột sống, hàm mặt</b>                                                                                  |                                                      |                                                   |
| 518 | 508          | 03C2.1.1   | Cố định gãy xương sườn                                                                                           | 49.900                                               |                                                   |
| 519 | 509          | 04C3.1.181 | Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)   | 714.000                                              |                                                   |
| 520 | 510          | 04C3.1.180 | Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán) | 529.000                                              |                                                   |
| 521 | 511          | 04C3.1.167 | Nắn trật khớp háng (bột liền)                                                                                    | 644.000                                              |                                                   |
| 522 | 512          | 04C3.1.166 | Nắn trật khớp háng (bột tự cán)                                                                                  | 274.000                                              |                                                   |
| 523 | 513          | 04C3.1.165 | Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)                                              | 259.000                                              |                                                   |
| 524 | 514          | 04C3.1.164 | Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)                                            | 159.000                                              |                                                   |
| 525 | 515          | 04C3.1.161 | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)                                             | 399.000                                              |                                                   |
| 526 | 516          | 04C3.1.160 | Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)                                           | 221.000                                              |                                                   |
| 527 | 517          | 04C3.1.163 | Nắn trật khớp vai (bột liền)                                                                                     | 319.000                                              |                                                   |
| 528 | 518          | 04C3.1.162 | Nắn trật khớp vai (bột tự cán)                                                                                   | 164.000                                              |                                                   |
| 529 | 519          | 04C3.1.177 | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)                                                                     | 234.000                                              |                                                   |

| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                 | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                                                                                                                         |
|-----|-----------|------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2         | 3          | 4                                                           | 5                                           | 6                                                                                                                               |
| 530 | 520       | 04C3.1.176 | Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)              | 162.000                                     |                                                                                                                                 |
| 531 | 521       | 04C3.1.175 | Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)                   | 335.000                                     |                                                                                                                                 |
| 532 | 522       | 04C3.1.174 | Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)                 | 212.000                                     |                                                                                                                                 |
| 533 | 523       | 04C3.1.179 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)              | 714.000                                     |                                                                                                                                 |
| 534 | 524       | 04C3.1.178 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)            | 324.000                                     |                                                                                                                                 |
| 535 | 525       | 04C3.1.171 | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)                      | 335.000                                     |                                                                                                                                 |
| 536 | 526       | 04C3.1.170 | Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)                    | 254.000                                     |                                                                                                                                 |
| 537 | 527       | 04C3.1.173 | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)                       | 335.000                                     |                                                                                                                                 |
| 538 | 528       | 04C3.1.172 | Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)                     | 254.000                                     |                                                                                                                                 |
| 539 | 529       | 04C3.1.169 | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)    | 624.000                                     |                                                                                                                                 |
| 540 | 530       | 04C3.1.168 | Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)  | 344.000                                     |                                                                                                                                 |
| 541 | 531       | 03C2.1.2   | Nắn, bó gãy xương đòn                                       | 118.000                                     |                                                                                                                                 |
| 542 | 532       | 03C2.1.4   | Nắn, bó gãy xương gót                                       | 144.000                                     |                                                                                                                                 |
| 543 | 533       | 03C2.1.3   | Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ              | 144.000                                     |                                                                                                                                 |
| 544 | 534       |            | Phẫu thuật cắt cụt chi                                      | 3.741.000                                   |                                                                                                                                 |
| 545 | 535       | 03C2.1.109 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động | 2.925.000                                   |                                                                                                                                 |
| 546 | 536       |            | Phẫu thuật thay khớp vai                                    | 6.985.000                                   | Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.                                                                      |
| 547 | 537       | 03C2.1.117 | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                              | 2.829.000                                   | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 548 | 538       | 03C2.1.110 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động | 2.925.000                                   |                                                                                                                                 |
| 549 | 539       | 03C2.1.119 | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                           | 2.106.000                                   | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 550 | 540       | 03C2.1.118 | Phẫu thuật làm vận động khớp gối                            | 3.151.000                                   |                                                                                                                                 |



| STT | STT TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                           | Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương | Ghi chú                                                                                                                             |
|-----|-----------|------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2         | 3          | 4                                                                     | 5                                           | 6                                                                                                                                   |
| 551 | 541       | 03C2.1.104 | Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân | 3.250.000                                   | Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                          |
| 552 | 542       | 03C2.1.105 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng                                  | 4.242.000                                   | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.             |
| 553 | 543       | 03C2.1.100 | Phẫu thuật tạo hình khớp háng                                         | 3.250.000                                   | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.                                                                                              |
| 554 | 544       | 03C2.1.97  | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần                                     | 4.622.000                                   | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.                                                                                                         |
| 555 | 545       | 03C2.1.99  | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần                                    | 3.750.000                                   | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.                                                                                                         |
| 556 | 546       | 03C2.1.96  | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối                                      | 5.122.000                                   | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.                                                                                                         |
| 557 | 547       | 03C2.1.98  | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                                     | 5.122.000                                   | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.                                                                                                         |
| 558 | 548       |            | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định                               | 3.985.000                                   | Chưa bao gồm kim.                                                                                                                   |
| 559 | 549       |            | Phẫu thuật làm cứng khớp                                              | 3.649.000                                   | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 560 | 550       |            | Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp                  | 3.570.000                                   | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 561 | 551       |            | Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp                            | 2.758.000                                   |                                                                                                                                     |
| 562 | 552       | 03C2.1.108 | Phẫu thuật ghép chi                                                   | 6.153.000                                   | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.                               |
| 563 | 553       |            | Phẫu thuật ghép xương                                                 | 4.634.000                                   | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.                         |
| 564 | 554       | 03C2.1.101 | Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao            | 4.622.000                                   | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.                                                    |

| STT | STT<br>TT 37 | Mã dịch vụ | Tên dịch vụ                                                                                                               | Giá bao gồm<br>chi phí trực<br>tiếp và tiền<br>lương | Ghi chú                                                                                                                                            |
|-----|--------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2            | 3          | 4                                                                                                                         | 5                                                    | 6                                                                                                                                                  |
| 565 | 555          | 03C2.1.115 | Phẫu thuật kéo dài chi                                                                                                    | 4.672.000                                            | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.                                        |
| 566 | 556          | 03C2.1.103 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít                                                                                     | 3.750.000                                            | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.                                                                 |
| 567 | 557          | 03C2.1.102 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng                                                                          | 5.122.000                                            | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.                                                                 |
| 568 | 558          |            | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                                                                                                 | 3.746.000                                            | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.  |
| 569 | 559          |            | Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân )                                                                         | 2.963.000                                            | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                         |
| 570 | 560          | 03C2.1.106 | Phẫu thuật nội soi tái tạo gân                                                                                            | 4.242.000                                            | Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bom nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưới bảo, gân sinh học, gân đồng loại.                    |
| 571 | 561          | 03C2.1.113 | Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)                                                                                      | 5.589.000                                            | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.                                                                                                                    |
| 572 | 562          | 03C2.1.114 | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình | 3.789.000                                            | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.                                                                                                                    |
| 573 | 563          | 03C2.1.111 | Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương                                                                              | 1.731.000                                            |                                                                                                                                                    |
| 574 | 564          |            | Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius                                                        | 7.134.000                                            | Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.                                                                                                    |
| 575 | 565          | 03C2.1.95  | Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật )                                                        | 8.871.000                                            | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.                |
| 576 | 566          | 03C2.1.93  | Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ                                                                                            | 5.197.000                                            | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |